

Số: 268 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288
- Fax: (024) 22210388
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đình Thi
Chức vụ: Trưởng ban Kinh tế Kế hoạch.
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29/01/2021 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- PTGD N.T.N.Bích (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2020.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH**



Nguyễn Đình Thi

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020
(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020)

Hà Nội, tháng 01 năm 2021.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.827.400.376.847	16.088.854.143.112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.069.701.543.243	5.083.277.330.894
1. Tiền	111		927.096.842.311	170.377.330.894
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.142.604.700.932	4.912.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	788.594.344.271	657.920.790.416
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		788.594.344.271	657.920.790.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.126.291.026.858	8.728.590.423.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.786.118.535.121	8.940.151.246.840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	97.660.020.941	119.902.673.789
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	327.414.346.123	321.610.271.893
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.084.901.875.327)	(653.073.768.801)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.727.846.440.070	1.425.115.236.169
1. Hàng tồn kho	141		1.736.103.810.445	1.431.480.690.315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.257.370.375)	(6.365.454.146)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		114.967.022.405	193.950.361.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	50.693.780.946	30.842.025.081
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		63.985.545.321	161.053.278.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	287.696.138	2.055.058.016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.987.716.047.668	39.633.771.365.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.262.294.619	3.022.294.619
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.268.440.794	1.268.440.794
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.993.853.825	1.753.853.825
II. Tài sản cố định	220		34.614.528.231.415	37.324.744.876.764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	34.547.677.222.645	37.253.819.867.854
- Nguyên giá	222		69.598.520.119.503	69.507.844.267.015
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.050.842.896.858)	(32.254.024.399.161)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	66.851.008.770	70.925.008.910
- Nguyên giá	228		120.869.485.394	114.845.032.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.018.476.624)	(43.920.023.984)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	-	-
- Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.545.622.940)	(17.545.622.940)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		250.987.647.245	220.091.508.176
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	250.987.647.245	220.091.508.176
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	993.090.714.367	985.538.690.891
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		424.195.145.219	416.643.121.743
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		604.520.976.073	604.520.976.073
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.625.406.925)	(35.625.406.925)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.125.847.160.022	1.100.373.995.546
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	565.797.774.570	469.109.722.206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.894.485.380	3.937.045.171
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	554.089.718.607	618.325.227.296
4. Lợi thế thương mại	269		2.065.181.465	9.002.000.873
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		53.815.116.424.515	55.722.625.509.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			(Trình bày lại)	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.714.079.867.567	26.188.243.086.099
I. Nợ ngắn hạn	310		15.481.905.075.508	17.065.550.728.201
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.645.688.392.614	4.201.193.054.712
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	22.183.434.489	20.791.330.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	315.632.943.419	300.624.270.901
4. Phải trả người lao động	314		200.254.157.611	175.278.868.740
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.107.594.150.934	1.607.901.916.653
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.005.508.387	1.255.138.330
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.982.759.423.078	1.327.867.877.294
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	7.018.279.754.605	9.157.536.870.815
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	158.773.505.681	148.406.550.954
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.733.804.690	124.694.849.258
II. Nợ dài hạn	330		7.232.174.792.059	9.122.692.357.898
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	857.644.907	971.515.195
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	5.391.641.110.825	8.394.084.458.923
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	1.718.098.497.821	595.987.979.917
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	121.577.538.506	131.648.403.863
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.101.036.556.948	29.534.382.423.009
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	31.101.036.556.948	29.534.382.423.009
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.662.145.738	227.887.397.807
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		782.216.585.311	780.958.252.480
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.136.748.310.121	2.672.959.872.100
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.643.416.190.029	822.932.219.024
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.493.332.120.093	1.850.027.653.076
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.729.274.050.802	2.625.441.435.648
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		53.815.116.424.515	55.722.625.509.108



Quách Thị Hồng Liên
 Người lập



Chu Quang Toàn
 Kế toán trưởng



Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	7.914.243.059.029	9.137.308.138.394	29.709.479.251.171	35.375.969.171.183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.914.243.059.029	9.137.308.138.394	29.709.479.251.171	35.375.969.171.183
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp dịch vụ	11	29	6.188.263.085.801	7.864.896.162.453	25.090.312.704.389	30.233.372.702.614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.725.979.973.228	1.272.411.975.941	4.619.166.546.782	5.142.596.468.569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	90.603.548.571	93.740.277.038	526.884.394.773	453.447.173.083
7. Chi phí tài chính	22	31	216.139.152.315	324.673.624.947	1.034.052.829.171	1.323.606.244.635
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	160.704.337.660	273.781.043.375	809.232.767.116	1.154.051.870.401
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	24		-	50.900.314.369	6.737.215.969	52.036.013.536
9. Chi phí bán hàng	25	32	14.502.830.935	8.361.100.065	35.159.174.296	27.018.625.533
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	477.084.903.121	659.786.493.487	1.244.681.760.571	1.169.337.101.447
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.108.856.635.428	424.231.348.849	2.838.894.393.486	3.128.117.683.573
12. Thu nhập khác	31	35	10.164.744.363	29.048.056.845	31.620.202.478	83.424.512.061
13. Chi phí khác	32		956.156.825	4.882.265.420	10.517.937.358	18.514.452.457
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.208.587.538	24.165.791.425	21.102.265.120	64.910.059.604
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.118.065.222.966	448.397.140.274	2.859.996.658.606	3.193.027.743.177
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	112.281.677.664	63.607.133.857	366.621.978.722	317.007.872.820
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(507.948.669)	(3.937.045.171)	42.559.791	-3.937.045.171
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.006.291.493.971	388.727.051.588	2.493.332.120.093	2.879.956.915.528
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		892.023.812.775	309.103.937.958	2.194.736.393.603	2.531.960.698.715
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		114.267.681.196	79.623.113.630	298.595.726.490	347.996.216.813
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	381	132	937	1.081

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất



Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toán
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.859.996.658.606	3.193.027.743.177
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.823.927.211.092	3.131.855.859.595
Các khoản dự phòng	03	1.566.197.495.386	761.468.571.845
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	5.501.823.036	(30.361.834.569)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(440.988.867.785)	(225.173.776.386)
Chi phí lãi vay	06	809.232.767.116	1.154.051.870.401
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.623.867.087.451	7.984.868.434.063
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.288.213.331.538	(1.590.837.241.999)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(240.387.611.441)	2.755.315.074.594
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	707.115.209.078	(2.763.069.266.467)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(116.539.808.229)	210.975.039.589
Tiền lãi vay đã trả	13	(893.234.959.071)	(1.203.196.728.897)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(329.771.300.000)	(325.563.541.380)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	23.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(131.017.169.025)	(111.518.794.158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.908.267.780.301	4.956.972.975.345
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(147.375.111.868)	(142.300.213.949)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.487.721.808	3.590.460.884
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(600.673.553.855)	(481.177.245.522)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	520.000.000.000	269.094.491.044
5. Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	374.034.126.651	297.985.233.991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	149.473.182.736	(52.807.273.552)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	125.130.000.000	2.085.950.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	14.186.125.568.744	12.946.811.016.850
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.358.311.736.996)	(15.204.419.491.938)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	(1.025.180.355.668)	(750.693.717.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.072.236.523.920)	(3.006.216.242.672)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.985.504.439.117	1.897.949.459.121
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.083.277.330.894	3.185.329.931.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	919.773.232	(2.060.128)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5.083.277.330.894	5.083.277.330.894

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (Sau đây gọi là “Tổng công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên – Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2018 (Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 10 năm 2016). Tổng công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 06/12/2018.

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.341.871.600. Mệnh giá: 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là POW. Ngày 17/12/2018, cổ phiếu POW được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và chính thức giao dịch trên sàn HOSE từ ngày 14/01/2019.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện;
Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp;
Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp;
Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng;
Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện;
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng;
Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập (IPP); Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch;
Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện;
Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin;
Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện;
Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo;
Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu;
Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.
Tổng công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai,

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy thủy điện Hòa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy thủy điện Đăkđrinh tỉnh Quảng Ngãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Ban Quản lý các Dự án Điện;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo ĐLDK	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	17,84%	34,58%	Thương mại

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty ĐLĐK Việt Nam – CTCP và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 5

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (giấy phép nhượng quyền, bản quyền) được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Quyền sử dụng đất

Kỳ này

Số năm

4 - 25

4

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng các nhà máy, trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất..., và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay. Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của các nhà máy điện trong Tổng công ty được xác định theo hợp đồng (hợp đồng O&M) và hoặc dự toán công tác bảo trì, sửa chữa và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong ba năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Nên từ năm 2020, Tổng công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2020 là năm thứ tư (04) Tổng công ty áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất thu nhập hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ sáu (06) NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3412100029 ngày 25 tháng 06 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	(Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	3.902.768.290	2.422.168.447
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	923.194.074.021	167.955.162.447
Các khoản tương đương tiền (*)	6.142.604.700.932	4.912.900.000.000
	7.069.701.543.243	5.083.277.330.894

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	788.594.344.271	788.594.344.271	657.920.790.416	657.920.790.416
	788.594.344.271	788.594.344.271	657.920.790.416	657.920.790.416

(*) Số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

b) Đầu tư tài chính dài hạn**b1) Đầu tư vào công ty liên kết**

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	382.785.241.584	375.973.337.059
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	41.409.903.635	40.669.784.684
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	-	-
	424.195.145.219	416.643.121.743

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	Giá gốc VND	Điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	80.489.940.584	382.785.241.584
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	8.522.403.635	41.409.903.635
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc VN	1.447.257.429	(1.447.257.429)	-
	336.630.058.429	87.565.086.790	424.195.145.219

b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020(Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	-	29.341.800.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa DK	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	841.102.790	841.102.790	841.102.790
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	1.387.267.072	3.621.000.000	1.387.267.072
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	604.520.976.073	35.625.406.925	604.520.976.073	35.625.406.925

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.719.850.901.326	8.853.959.287.100
Công ty Mua bán Điện	7.445.812.522.426	8.534.823.010.192
Phải thu các khách hàng khác	274.038.378.900	319.136.276.908
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	66.267.633.795	86.191.959.740
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Viện Dầu khí Việt Nam	-	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	60.286.586.665	80.176.252.657
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.859.576.679	4.859.576.679
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.135.366	32.120.319
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	12.675.000
	7.786.118.535.121	8.940.151.246.840
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Phải thu dài hạn của khách hàng	1.268.440.794	1.268.440.794
	1.268.440.794	1.268.440.794

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
	Số tiền	VND
Trả trước cho khách hàng khác	93.726.903.647	111.784.324.575
Trả trước cho nhà thầu xây lắp	33.487.362.940	35.780.610.467
Trả trước cho người bán hàng hóa dịch vụ	60.239.540.707	76.003.714.108
Trả trước cho khách hàng là bên liên quan	3.933.117.294	8.118.349.214
Viện Dầu khí Việt Nam	290.000.000	5.885.000.000
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	3.643.117.294	2.233.349.214
	97.660.020.941	119.902.673.789

8. PHẢI THU KHÁC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Tổng công ty CP vận tải Dầu khí (PVTran)	9.994.866.250	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC)	845.101.105	845.101.105
Lãi tiền gửi dự thu tại PVCombank	4.903.863.014	1.852.054.797
Lãi tiền gửi dự thu tại các ngân hàng khác	19.647.091.512	13.979.283.223
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	13.137.546.502	13.133.415.294
Phải thu ngắn hạn khác	40.178.071.811	53.092.611.545
	327.414.346.123	321.610.271.893
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.993.853.825	1.753.853.825
	1.993.853.825	1.753.853.825

- (i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu do chuyển giao Sản phẩm phối 500KV Trung tâm điện lực Vũng Áng về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016)
- (ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch phản ánh khoản phải thu chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

9. NỢ XẤU

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	31/12/2020		01/01/2020(Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu, ứng trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án ĐLDK	8.179.082.781	-	8.179.082.781	-
Công ty Mua Bán điện (EPTC/EVN)	1.997.501.314.136	1.143.906.153.014	1.778.564.346.353	1.378.848.158.488
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí MT	7.045.317.471	-	7.045.317.471	-
Công ty CP XN khâu Tân Hồng	96.856.865.496	-	96.856.865.496	-
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	-	33.627.654.160	-
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	-	20.094.119.114	-
Công ty CP Thương mại- XNK D&T	3.185.149.669	-	7.185.149.669	-
Công ty CP xây lắp dầu khí IMICO	15.381.516.087	-	15.381.516.087	-
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	-	8.067.090.760	-
Công ty TNHH Vạn Phúc	6.762.164.347	-	6.787.164.347	-
Công ty CP Viccom	1.087.732.500	-	5.606.092.500	-
Các đối tượng khác	55.140.625.688	24.420.603.868	47.518.472.454	2.990.943.904
	2.253.228.632.209	1.168.326.756.882	2.034.912.871.192	1.381.839.102.392

Do chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu nên Tổng công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu trên cơ sở giá gốc khoản công nợ ghi nhận trên sổ kế toán trừ đi các khoản dự phòng phải thu đã trích lập theo quy định.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	1.649.854.758.107	(5.813.709.470)	1.322.933.331.123	(1.117.188.031)
Công cụ, dụng cụ	481.122.025	-	2.121.689.818	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	34.345.072.496	-	45.112.645.495	-
Hàng hoá (iii)	51.422.857.817	(2.443.660.905)	61.313.023.879	(5.248.266.115)
	1.736.103.810.445	(8.257.370.375)	1.431.480.690.315	(6.365.454.146)

(i) Số dư nguyên liệu, vật liệu chủ yếu bao gồm giá trị nhiên liệu (Dầu DO, than) và các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ vận hành các nhà máy điện của Tổng Công ty và giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện trong và ngoài Tổng công ty.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí

(iii) Hàng hóa tại Công ty Cổ phần Máy-Thiết bị Dầu khí

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	(Trình bày lại)	
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện	46.070.992.957	26.315.506.160
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, con người	2.369.359.826	-
Chi phí trả trước khác	2.253.428.163	4.526.518.921
	50.693.780.946	30.842.025.081
b) Dài hạn		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (i)	26.637.025.907	91.200.943.015
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (ii)	84.957.009.590	114.477.558.023
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (iii)		13.173.284.964
Chi phí Sửa chữa tài sản	237.447.375.069	36.738.443.719
Bảo hiểm nhân thọ chờ phân bổ	16.650.490.549	10.780.600.000
Chi phí trả trước về thuê đất	43.157.422.727	65.212.773.116
Chi phí trả trước về thuê VP	25.499.880.720	27.479.101.674
Lợi thế kinh doanh	28.542.933.921	28.542.933.921
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.318.580.325	3.835.909.989
Chi phí trả trước dài hạn khác	97.587.055.762	77.668.173.785
	565.797.774.570	469.109.722.206

(i) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.

(ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

(iii) Số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng “Tiểu tu năm 2008” chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Phí huy động và Hợp đồng “Tiểu tu năm 2008” này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	18.175.248.026.949	48.714.970.636.461	315.870.232.472	171.751.766.492	2.130.003.604.641	69.507.844.267.015
Mua sắm mới	1.879.199.445	8.417.016.134	18.449.484.475	13.574.351.724	1.159.624.329	43.479.676.107
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	50.956.890.349	11.426.108.302	-	-	4.062.800.699	66.445.799.350
Quyết toán giá trị công trình						
Tăng khác	487.840.909	-	-	45.900.000	-	533.740.909
Thanh lý, nhượng bán	-	(88.151.000)	(7.533.984.039)	(2.088.095.064)	-	(9.710.230.103)
Giảm khác	(8.055.147.048)		(2.017.986.727)			(10.073.133.775)
Tại ngày 31/12/2020	18.220.516.810.604	48.734.725.609.897	324.767.746.181	183.283.923.152	2.135.226.029.669	69.598.520.119.503
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	5.399.044.339.279	26.134.602.659.798	247.864.336.331	117.691.632.049	354.821.431.704	32.254.024.399.161
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	794.360.526.508	1.896.879.732.808	15.501.969.961	17.554.642.460	89.531.886.714	2.813.828.758.451
Trích khấu hao vào XDCB dở dang	-	-	-	39.287.292	-	39.287.292
Phân loại lại						
Thanh lý, nhượng bán	-	(88.151.000)	(7.533.984.039)	(2.088.095.064)	-	(9.710.230.103)
Tăng khác	271.056.960	450.581.292	-	41.152.893	-	762.791.145
Giảm khác	(8.055.147.048)		(46.962.040)			(8.102.109.088)
Tại ngày 31/12/2020	6.185.620.775.699	28.031.844.822.898	255.785.360.213	133.238.619.630	444.353.318.418	35.050.842.896.858
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	12.776.203.687.670	22.580.367.976.663	68.005.896.141	54.060.134.443	1.775.182.172.937	37.253.819.867.854
Tại ngày 31/12/2020	12.034.896.034.905	20.702.880.786.999	68.982.385.968	50.045.303.522	1.690.872.711.251	34.547.677.222.645

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	56.093.313.157	58.751.719.737	114.845.032.894
Mua sắm mới	-	1.417.952.500	1.417.952.500
Tăng khác	4.518.360.000	88.140.000	4.606.500.000
Tại ngày 31/12/2020	60.611.673.157	60.257.812.237	120.869.485.394
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	1.460.755.662	42.459.268.322	43.920.023.984
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	628.177.686	9.470.274.954	10.098.452.640
Tại ngày 31/12/2020	2.088.933.348	51.929.543.276	54.018.476.624
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	54.632.557.495	16.292.451.415	70.925.008.910
Tại ngày 31/12/2020	58.522.739.809	8.328.268.961	66.851.008.770

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Tại ngày 31/12/2020	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	-	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Đầu kỳ/năm	220.091.508.176	377.538.888.628
Phát sinh trong kỳ/năm	393.667.215.249	338.764.194.495
Kết chuyển ghi tăng tài sản cố định	(66.445.799.350)	(283.973.174.578)
Giảm khác	(296.325.276.830)	(212.238.400.369)
Cuối kỳ/năm	250.987.647.245	220.091.508.176

Chi tiết các công trình như sau:

	31/12/2020	(Trình bày lại)
	VND	VND
Dự án Thủy điện Luang Prabang (*)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2	25.703.457.197	25.703.457.197
Nhà máy Thủy điện Hòa Na	20.465.053.569	16.065.251.283
Các công trình khác	73.254.965.118	46.758.628.335
	250.987.647.245	220.091.508.176

(*) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang: Tiếp theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 047-18 ngày 22/10/2018 về việc thành lập Công ty TNHH Điện lực Luang Prabang (LPCL) với số vốn điều lệ: 1.000.000 USD (với mục tiêu thực hiện lập báo cáo nghiên cứu khả thi cho dự án), trong đó, Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP nắm giữ 38%.

Trong năm 2020, PV Power và đối tác phía Lào (được Chính phủ Lào giới thiệu) đã thống nhất điều chỉnh giảm tỷ lệ tham gia của PV Power tại LPCL xuống còn 10%.

16. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	3.406.593.562.530	3.162.300.726.715
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	2.815.887.776.356	2.745.152.899.973
Viện Dầu khí Việt Nam	1.433.585.538	460.091.826
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	219.560.000	11.500.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	862.639.470	314.385.060
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	583.144.806.880	370.302.127.151
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.614.308.657	4.562.003.160
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.332.823.807	1.712.229.647
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.643.658.396	39.331.086.472
<i>Phải trả người bán là các khách hàng khác</i>	1.239.094.830.084	1.038.892.327.997
Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam	-	190.954.869.801
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka	170.495.868.468	-
Công ty GE	174.953.239.811	176.467.933.659
Namvie.Pte.Ltd.Singapore	1.987.377.666	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	36.034.408.210	33.373.032.590
Ban điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na - TCT Sông Đà	46.480.885.494	46.480.885.494
Siemens Aktiengesellschaft	60.220.845.325	4.965.879.145
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	20.026.382.739	20.026.382.739
Phải trả cho người bán hàng hóa, dịch vụ	728.895.822.371	566.623.344.569
	4.645.688.392.614	4.201.193.054.712

(*) Phải trả Tập đoàn Dầu khí VN là khoản công nợ tiền khí của nhà máy điện Cà Mau 1&2.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	20.220.531.489	18.828.427.544
	22.183.434.489	20.791.330.544

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi tiêu	01/01/2020	Phát sinh trong kỳ		31/12/2020
	(Trình bày lại)	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	184.636.846.373	880.182.087.134	926.546.926.884	138.272.006.623
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	33.163.972.678	33.163.972.678	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.421.966.206	6.421.966.206	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.804.004.837	373.907.896.606	329.771.300.000	122.940.601.443
Thuế thu nhập cá nhân	7.703.378.314	47.499.989.433	45.480.779.811	9.722.587.936
Thuế tài nguyên	7.996.255.302	159.491.661.126	151.967.533.477	15.520.382.951
Thuế nhà đất	(601.921.469)	6.448.080.199	5.981.158.730	(135.000.000)
Thuế môn bài	-	38.000.000	38.000.000	-
Các loại thuế khác	20.030.649.528	159.734.597.896	150.740.579.096	29.024.668.328
Cộng	298.569.212.885	1.666.888.251.278	1.650.112.216.882	315.345.247.281
Số phải thu	2.055.058.016			287.696.138
Số phải nộp	300.624.270.901			315.632.943.419
Chênh lệch còn phải nộp	298.569.212.885			315.345.247.281

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí tiền khí (i)	853.955.979.571	1.271.905.524.357
Chi phí bảo trì (ii)	78.680.387.071	101.132.817.561
Chi phí lãi vay (iii)	54.977.555.325	122.603.199.268
Chi phí lãi vay - PVCombank (iii)	41.798.524.022	58.019.475.291
Chi phí phục vụ khoản vay (Bảo lãnh, thuế nhà thầu)	4.101.777.189	14.173.914.211
Chi phí phải trả khác	74.079.927.756	40.066.985.965
	1.107.594.150.934	1.607.901.916.653

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện Nhơn Trạch, Dắcđinh và Vũng Áng 1.

(iii) Chi phí lãi vay phải trả của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các nhà máy điện của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	(Trình bày lại)
		VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EPTC/EVN)	661.672.176.365	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	-	768.273.732
Công ty cổ phần dầu nhờn PV OIL	-	678.000.096
Phải trả cổ tức cho cổ đông	11.046.379.572	20.179.398.740
Các loại thuế tạm tính cho tiền điện chưa xuất hóa đơn	22.632.187.437	15.341.783.194
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Phải trả ngắn hạn khác	65.637.248.441	69.128.990.269
	1.982.759.423.078	1.327.867.877.294
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	857.644.907	971.515.195
	857.644.907	971.515.195

(*) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận còn phải trả.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	31/12/2020	(Trình bày lại)
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	82.775.763.142	86.873.951.605
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.400.000.000	8.700.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	714.008.730.995	181.080.795.873
Ngân hàng Citibank	-	507.226.863.946
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.236.875.811.824	903.950.270.821
Ngân hàng TMCP Quân đội	14.121.128.257	305.622.400.000
Ngân hàng Shinhan	-	300.000.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	205.630.831.637	580.404.672.989
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	351.666.438.758	597.034.663.600
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd.	-	462.800.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK)	39.875.429.367	19.959.209.594
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	6.284.391.300	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng	221.489.356.566	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	249.750.720.490	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	242.423.472.796	-
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	234.550.000.000	-
Bank of China (Hong Kong) Limited	202.786.424.020	-
United Overseas Bank (Vietnam) Limited	6.512.427.064	-
Cộng vay ngắn hạn	3.862.150.926.216	3.953.652.828.428
b) Vay dài hạn đến hạn trả	3.156.128.828.388	5.203.884.042.387
	7.018.279.754.604	9.157.536.870.815

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	(Trình bày lại) VND
Ngân hàng HSBC Bank USA NW (i)	2.261.826.460.561	5.071.282.837.437
Ngân hàng Sumitomo Mitsui(i)	452.870.230.738	636.082.702.075
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.189.007.426.086	1.528.723.826.086
Ngân hàng Citibank	510.988.948.956	1.542.112.412.560
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	1.594.533.868.337	2.056.789.984.516
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.332.662.171	10.314.617.171
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	622.979.228.811	833.008.926.076
Ngân hàng TMCP Quân đội	212.545.572.056	260.599.250.616
Ngân hàng TMCP An Bình	599.595.454.042	615.865.377.544
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	125.847.118.976	161.799.118.976
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	533.620.746.267	685.167.226.031
Vay do phát hành trái phiếu dài hạn	433.622.222.212	196.222.222.222
Cộng vay dài hạn	8.547.769.939.213	13.597.968.501.310
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	3.156.128.828.388	5.203.884.042.387
Số phải trả sau 12 tháng	5.391.641.110.825	8.394.084.458.923

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

Trong đó:

Chi tiết theo lịch trả nợ:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.156.128.828.388	5.203.884.042.387
Trong năm thứ hai	1.635.982.944.152	3.364.915.349.397
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.913.062.572.335	3.756.323.516.405
Sau năm năm	842.595.594.338	1.272.845.593.121
	8.547.769.939.213	13.597.968.501.310
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	3.156.128.828.388	5.203.884.042.387
Số phải trả sau 12 tháng	5.391.641.110.825	8.394.084.458.923

Chi tiết theo hình thức bảo đảm tiền vay:

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba	4.820.219.508.592	9.306.267.936.588
Bảo đảm bằng tài sản và khác	3.727.550.430.621	4.291.700.564.722
	8.547.769.939.213	13.597.968.501.310

Chi tiết theo đồng tiền đi vay:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	4.562.123.392.443	8.537.310.180.394
Vay bằng Euro	258.096.116.149	768.957.756.194
Vay bằng Việt Nam Đồng	3.727.550.430.621	4.291.700.564.722
	8.547.769.939.213	13.597.968.501.310

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	158.773.505.681	148.406.550.954
Dự phòng phải trả dài hạn	1.718.098.497.821	595.987.979.917
	1.876.872.003.502	744.394.530.871

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1&2, nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các đơn vị trong Tổng công ty như sau:

	31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	121.035.694.902	128.733.156.808
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	541.843.604	992.424.896
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN	-	1.922.822.159
	121.577.538.506	131.648.403.863

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU.

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 6/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là 23.418.716.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tại ngày 31/12/2020, vốn điều lệ được các cổ đông góp như sau:

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100,00%	23.418.716.000.000	100,00%

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600
Mệnh giá cổ phiếu phổ thông (VND)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

b) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	23.418.716.000.000	(311.254.328)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	192.215.107.854	859.274.196.129	2.308.909.236.304	26.815.384.955.766
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	2.854.888.803.723	-	2.854.888.803.723
Phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(345.193.216.349)	345.193.216.349	-
Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-	-	588.792.553.702	(588.792.553.702)	-	-
Trích quỹ ngoài vốn chủ	-	-	-	-	-	(126.806.849.125)	(13.008.563.265)	(139.815.412.390)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(13.557.633.542)	(13.557.633.542)
Thay đổi do thoái vốn từ công ty con	-	36.447.479	-	-	(49.852.251)	13.404.773	(4.492.303.006)	(4.492.303.005)
Biến động do thay đổi tỷ lệ	-	-	-	-	-	1.136.102.021	(1.136.102.021)	-
Tăng/(Giảm) khác	-	(176)	-	-	443.175	18.439.984.630	3.533.584.828	21.974.012.457
Số dư tại ngày 01/01/2020	23.418.716.000.000	(274.807.025)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	780.958.252.480	2.672.959.872.100	2.625.441.435.648	29.534.382.423.009
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	2.493.332.120.093	-	2.493.332.120.093
Phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(298.595.726.490)	298.595.726.490	-
Giảm do bán công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-	-	1.669.806.970	(1.669.806.970)	(1.317.791.144)	(1.317.791.144)
Trích quỹ ngoài vốn chủ	-	-	-	-	-	(22.730.529.979)	(14.599.568.711)	(37.330.098.690)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(702.561.480.000)	(313.487.168.595)	(1.016.048.648.595)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	(2.225.252.069)	-	(198.354.461)	(7.020.868.669)	134.574.475.199	125.130.000.000
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	(213.119.677)	3.034.730.037	66.941.915	2.888.552.274
Số dư tại ngày 31/12/2020	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.662.145.738	(191.305.728.000)	782.216.585.311	4.136.748.310.122	2.729.274.050.802	31.101.036.556.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	8.326,36	9.541,76
Đồng Euro (EUR)	1.816,42	1.816,43

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu bán điện (*)	29.097.619.107.669	33.700.360.507.329
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.258.844.773	65.630.220.299
Doanh thu bán hàng hóa	499.051.779.903	1.594.320.392.486
Doanh thu hợp đồng xây lắp	26.549.518.826	15.658.051.069
	29.709.479.251.171	35.375.969.171.183
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan		
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	222.854.459.576	231.715.297.107

(*) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP đã bao gồm khoản thu từ chênh lệch tỷ giá do thực hiện Hợp đồng mua bán điện Dự án Nhà máy điện Vũng Áng 1 (PPA Vũng Áng 1) trong năm 2016 và năm 2017 (Giai đoạn Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam là Công ty TNHH MTV do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí sở hữu 100% Vốn điều lệ). Khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền thu từ chênh lệch tỷ giá này sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không được phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ - PVN).¹

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn bán điện	24.500.719.677.246	28.580.870.666.984
Giá vốn dịch vụ	72.733.468.466	37.046.373.426
Giá vốn bán hàng hóa	491.499.669.521	1.600.086.049.125
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	25.359.889.156	15.369.613.079
	25.090.312.704.389	30.233.372.702.614
Trong đó:		
Giá vốn với bên liên quan		
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	192.064.007.808	184.502.021.264

¹ Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 06/11/2020 của Bộ Tài chính về việc xử lý khoản thu về chênh lệch tỷ giá Nhà máy điện Vũng Áng 1 năm 2016, 2017, 6 tháng đầu năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09-DN/HN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi tại các ngân hàng khác	240.728.371.702	194.021.430.162
Lãi tiền gửi tại PVCombank	58.740.464.155	28.484.711.567
Cổ tức, lợi nhuận được chia	84.006.899.608	80.930.213.732
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.427.227.743	92.948.106.335
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	51.106.338.951	39.133.552.835
Lãi chuyển nhượng vốn	-	15.266.887.558
Doanh thu hoạt động tài chính khác	52.875.092.614	2.662.270.894
	526.884.394.773	453.447.173.083

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ các ngân hàng/TCTD khác	673.281.125.486	999.170.779.981
Chi phí lãi vay từ PVCombank	135.951.641.630	154.881.090.420
Các loại phí cho khoản vay	95.113.749.693	135.001.271.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	68.122.306.763	21.972.195.425
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56.608.161.987	8.771.718.266
Chi phí hoạt động tài chính khác	4.975.843.612	3.809.189.097
	1.034.052.829.171	1.323.606.244.635

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.006.524.656	13.020.322.722
Chi phí khấu hao	791.356.254	631.004.031
Chi phí bán hàng khác	23.361.293.386	13.367.298.780
	35.159.174.296	27.018.625.533

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí nhân công	358.598.846.611	344.464.855.421
Chi phí khấu hao	39.913.591.085	38.272.453.984
Chi phí vật liệu quản lý	25.104.747.354	31.378.096.241
Các khoản dự phòng	455.627.840.390	405.149.132.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.271.427.680	110.117.716.877
Chi phí quản lý khác	258.165.307.451	239.954.846.627
	1.244.681.760.571	1.169.337.101.447

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.209.174.715.824	22.880.375.343.491
Chi phí nhân công	786.910.829.734	746.438.811.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.823.927.211.092	3.131.855.859.595
Chi phí khác	3.948.007.598.898	2.991.677.791.497
	25.768.020.355.548	29.750.347.806.308

35. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	4.638.039.706	2.523.804.724
Thu phạt vi phạm hợp đồng	1.471.318.379	2.294.552.142
Thu nhập khác	25.510.844.393	78.606.155.195
	31.620.202.478	83.424.512.061

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	361.159.459.700	311.034.174.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	5.462.519.022	5.973.698.775
	366.621.978.722	317.007.872.820

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.194.736.393.603	2.531.960.698.715
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (VND)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>2.194.736.393.603</u>	<u>2.531.960.698.715</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (CP)	2.341.871.600	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	<u>937</u>	<u>1.081</u>

Tổng công ty chưa thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020.

38. SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	1.421.332.163.699	1.091.845.659.716
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.421.332.163.699	1.091.845.659.716
Phải thu khách hàng	66.267.633.795	86.191.959.740
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	12.675.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	60.286.586.665	80.176.252.657
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.859.576.679	4.859.576.679
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.135.366	32.120.319
Trả trước cho người bán	3.933.117.294	8.118.349.214
Viện Dầu khí Việt Nam	290.000.000	5.885.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	3.643.117.294	2.233.349.214
Phải thu khác	254.451.636.298	241.404.961.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Tổng công ty CP vận tải Dầu khí (PVTran)	9.994.866.250	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.903.863.014	1.852.054.797
Phải trả người bán	3.406.593.562.530	3.162.300.726.715
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.815.887.776.356	2.745.152.899.973
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	219.560.000	11.500.000
Viện Dầu khí Việt Nam	1.433.585.538	460.091.826
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	583.144.806.880	370.302.127.151
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.643.658.396	39.331.086.472
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	862.639.470	314.385.060
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.614.308.657	4.562.003.160
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.332.823.807	1.712.229.647
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.962.903.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Chi phí phải trả	853.955.979.571	1.271.905.524.357
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	853.955.979.571	1.271.905.524.357
Phải trả khác	1.214.416.466.738	1.215.184.740.470
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	-	768.273.732
Công ty cổ phần dầu nhờn PV OIL	-	678.000.096
Vay	1.271.783.189.228	1.615.597.777.691
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.271.783.189.228	1.615.597.777.691

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Tổng công ty thực hiện điều chỉnh và trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Chi tiết số liệu điều chỉnh như dưới đây:

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2019	Điều chỉnh	31/12/2019
		(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
1 Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	8.938.119.337.561	2.031.909.279	8.940.151.246.840
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	120.471.089.910	-568.416.121	119.902.673.789
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	312.915.441.439	8.694.830.454	321.610.271.893
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-657.484.490.937	4.410.722.136	-653.073.768.801
5 Hàng tồn kho	141	1.434.323.555.929	-2.842.865.614	1.431.480.690.315
6 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-6.732.235.493	366.781.347	-6.365.454.146
7 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	29.273.621.756	1.568.403.325	30.842.025.081
8 Tài sản cố định hữu hình	221	37.249.074.787.530	4.745.080.324	37.253.819.867.854
-Nguyên giá	222	69.502.840.902.510	5.003.364.505	69.507.844.267.015
-Giá trị hao mòn lũy kế	223	-32.253.766.114.980	-258.284.181	-32.254.024.399.161
9 Tài sản cố định vô hình	227	70.494.649.338	430.359.572	70.925.008.910
-Nguyên giá	228	113.123.594.604	1.721.438.290	114.845.032.894
-Giá trị hao mòn lũy kế	229	-42.628.945.266	-1.291.078.718	-43.920.023.984
10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	217.166.328.196	2.925.179.980	220.091.508.176
11 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-38.625.406.925	3.000.000.000	-35.625.406.925
12 Chi phí trả trước dài hạn	261	466.948.731.741	2.160.990.465	469.109.722.206
Cộng			26.922.975.147	
NGUỒN VỐN				
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.201.761.470.833	-568.416.121	4.201.193.054.712
2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	297.110.517.686	3.513.753.215	300.624.270.901
3 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.608.992.390.404	-1.090.473.751	1.607.901.916.653
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.650.694.553.578	22.265.318.522	2.672.959.872.100
5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	2.622.638.642.365	2.802.793.283	2.625.441.435.648
Cộng			26.922.975.148	

Quách Thị Hồng Liên
 Người lập

Chu Quang Toàn
 Kế toán trưởng



Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021